

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NĂNG LƯỢNG TRƯỜNG THỊNH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NĂNG LƯỢNG TRƯỜNG THỊNH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Tháng 08 năm 2018

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2-4
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	5-6
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ	7-8
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	9
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	11-33

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Trường Thịnh (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Trường Thịnh (tên gọi cũ: Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Ne) là doanh nghiệp được tách từ Công ty Cổ phần Tấn Phát, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu Tư tỉnh Kon Tum cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty cổ phần lần đầu ngày 21/5/2014 với mã số doanh nghiệp 6101177237, đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 02/08/2017.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: TRUONG THINH ENERGY INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY;

Tên viết tắt là: TTE.

Trụ sở chính của Công ty: Tầng 3, Tòa nhà lô T2, Khu Công nghiệp Hòa Bình, đường Phạm Văn Đồng, phường Lê Lợi, Thành phố Kon Tum, Tỉnh Kon Tum, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần thay đổi lần thứ năm ngày 02/08/2017 là 284.904.000.000 VND (Hai trăm tám mươi tư tỷ, chín trăm linh bốn triệu đồng). Tại ngày 30/06/2018, tỷ lệ sở hữu vốn của Công ty gồm các cổ đông sau:

- Cổ đông là các tổ chức: gồm 6 đơn vị nắm giữ 2.360.000 cổ phần, chiếm 8,28% vốn điều lệ;
- Cổ đông cá nhân gồm:
 - + Ông Nguyễn Ngọc Tường nắm giữ 1.400.000 cổ phần, chiếm 4,91% vốn điều lệ;
 - + 48 cổ đông là các cá nhân có tỷ lệ sở hữu từ 3,5% đến dưới 4% vốn điều lệ, tổng số cổ phần nắm giữ là 24.690.614 cổ phần, chiếm 86,67% vốn điều lệ;
 - + Các cổ đông khác nắm giữ 0,14% vốn điều lệ.

Tổng số nhân viên Công ty tại ngày 30/06/2018 là 44 người.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Họ tên	Chức vụ
Hội đồng Quản trị	
Ông Trần Quang Chung	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Nguyễn Ngọc Tường	Phó Chủ tịch HĐQT
Ông Lê Văn Khoa	Thành viên
Ông Nguyễn Công Thành	Thành viên
Ông Trần Văn Hải	Thành viên
Ông Nguyễn Đình Hùng	Thành viên
Ông Vũ Văn Trung	Thành viên
Ban Giám đốc	
Ông Lê Văn Khoa	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Công Thành	Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Họ tên	Chức vụ
Ban Kiểm soát	
Ông Hoàng Minh Sang	Trưởng Ban kiểm soát
Bà Lê Thị Hạnh	Thành viên
Ông Lê Nhất Minh Xuân	Thành viên

Kế toán Công ty	
Ông Hoàng Hữu Điền	Kế toán trưởng

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

CAM KẾT KHÁC

Ban Giám đốc cam kết tuân thủ việc công bố thông tin theo quy định tại Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính phủ hướng dẫn Quản trị Công ty áp dụng cho các Công ty Đại chúng có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 8 năm 2017 và Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt và Đại diện pháp luật của Công ty



Lê Văn Khoa
Tổng Giám đốc

Kon Tum, ngày 30 tháng 08 năm 2018

Số: 715/2018/BCSX-BCTC/CPA VIETNAM

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018
của Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Trường Thịnh

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Trường Thịnh

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Trường Thịnh, được lập ngày 30 tháng 08 năm 2018, từ trang 07 đến trang 33, bao gồm Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2018, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.



Phan Huy Thăng

Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0147-2018-137-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM

Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens

Hà Nội, ngày 30 tháng 08 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

TÀI SẢN	MS	TM	30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		32.553.740.667	44.168.586.372
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.01	1.349.977.492	19.659.299.814
1. Tiền	111		1.349.977.492	19.659.299.814
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		31.018.757.872	23.061.490.168
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.02	16.387.797.620	7.853.634.398
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.03	10.435.568.682	10.306.445.705
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.04	4.195.391.570	4.901.410.065
III. Tài sản ngắn hạn khác	150		185.005.303	1.447.796.390
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.05	185.005.303	319.727.884
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	1.126.384.845
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.09	-	1.683.661
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		563.784.033.564	550.727.468.321
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		38.359.214.728	12.784.358.255
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.04	38.359.214.728	12.784.358.255
II. Tài sản cố định	220		354.780.122.533	367.255.922.226
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.06	354.780.122.533	367.255.922.226
- Nguyên giá	222		474.456.409.513	474.456.409.513
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(119.676.286.980)	(107.200.487.287)
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		170.520.000.000	170.520.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	5.07	170.520.000.000	170.520.000.000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		124.696.303	167.187.840
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.05	124.696.303	167.187.840
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		596.337.774.231	594.896.054.693

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

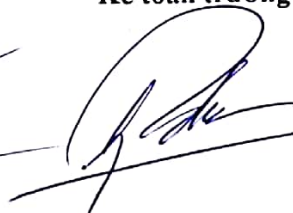
NGUỒN VỐN	MS	TM	30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		303.117.026.865	291.576.948.618
I. Nợ ngắn hạn	310		44.167.026.865	24.948.029.984
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.08	230.659.041	229.451.080
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.09	7.547.198.726	2.782.060.962
3. Phải trả người lao động	314		603.374.253	653.979.685
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.10	2.822.545.833	-
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.11	17.346.383.370	227.418.257
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.12	15.450.000.000	20.950.000.000
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		166.865.642	105.120.000
II. Nợ dài hạn	330		258.950.000.000	266.628.918.634
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.12	258.950.000.000	266.628.918.634
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		293.220.747.366	303.319.106.075
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.13	293.220.747.366	303.319.106.075
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		284.904.000.000	284.904.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		284.904.000.000	284.904.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		8.316.747.366	18.415.106.075
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		934.649.067	8.312.393.230
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		7.382.098.299	10.102.712.845
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		596.337.774.231	594.896.054.693

Kon Tum, ngày 30 tháng 08 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Nguyễn Thị Kim Long

Hoàng Hữu Điền

Vân Khoa

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
			06 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	06 tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.01	44.109.941.776	44.917.724.969
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		44.109.941.776	44.917.724.969
4. Giá vốn hàng bán	11	6.02	18.318.020.854	13.815.877.955
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		25.791.920.922	31.101.847.014
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.03	15.546.854	21.614.127
7. Chi phí tài chính	22	6.04	15.602.967.166	16.062.395.398
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>15.602.967.166</i>	<i>16.062.395.398</i>
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.05	2.276.571.360	1.076.190.796
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		7.927.929.250	13.984.874.947
11. Thu nhập khác	31		933.000	5.190.200
12. Chi phí khác	32		32.860.871	103.006.084
13. Lợi nhuận khác	40		(31.927.871)	(97.815.884)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		7.896.001.379	13.887.059.063
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	6.06	513.903.080	840.240.832
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		7.382.098.299	13.046.818.231

Kon Tum, ngày 30 tháng 08 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Kim Long



Hoàng Hữu Điền



Lê Văn Khoa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
			06 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	06 tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		7.896.001.379	13.887.059.063
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		12.475.799.693	12.362.222.082
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(15.546.854)	(21.614.127)
- Chi phí lãi vay	06		15.602.967.166	16.062.395.398
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		35.959.221.384	42.290.062.416
- Tăng các khoản phải thu	09		(32.404.055.671)	(26.595.678.502)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		4.527.585.163	2.883.165.514
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		177.214.118	(21.990.794)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(12.780.421.333)	(16.562.395.398)
- Thuế TNDN đã nộp	15		(301.022.837)	(378.807.386)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(203.390.000)	(113.080.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(5.024.869.176)	1.501.275.850
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(3.031.812.981)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		15.546.854	21.614.127
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		15.546.854	(3.010.198.854)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền trả nợ gốc vay	34		(13.300.000.000)	(11.300.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(13.300.000.000)	(11.300.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(18.309.322.322)	(12.808.923.004)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		19.659.299.814	14.676.900.028
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		1.349.977.492	1.867.977.024

Kon Tum, ngày 30 tháng 08 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Đông Giám đốc





Lê Văn Khoa

Nguyễn Thị Kim Long

Hoàng Hữu Điền

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Trường Thịnh (tên gọi cũ: Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Ne) là doanh nghiệp được tách từ Công ty Cổ phần Tấn Phát, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kon Tum cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty cổ phần lần đầu ngày 21/5/2014 với mã số doanh nghiệp 6101177237, đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 02/08/2017.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TRUONG THINH ENERGY INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY;

Tên viết tắt là: TTE.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần thay đổi lần thứ năm ngày 02/08/2017 là 284.904.000.000 VND (Hai trăm tám mươi tư tỷ, chín trăm linh bốn triệu đồng). Tại ngày 30/06/2018, tỷ lệ sở hữu vốn của Công ty gồm các cổ đông sau:

- Cổ đông là các tổ chức: gồm 6 đơn vị nắm giữ 2.360.000 cổ phần, chiếm 8,28% vốn điều lệ;
- Cổ đông cá nhân gồm:
 - + Ông Nguyễn Ngọc Tường nắm giữ 1.400.000 cổ phần, chiếm 4,91% vốn điều lệ;
 - + 48 cổ đông là các cá nhân có tỷ lệ sở hữu từ 3,5% đến dưới 4% vốn điều lệ, tổng số cổ phần nắm giữ là 24.690.614 cổ phần, chiếm 86,67% vốn điều lệ;
 - + Các cổ đông khác nắm giữ 0,14% vốn điều lệ.

Trụ sở chính của Công ty: Tầng 3, Tòa nhà lô T2, Khu Công nghiệp Hòa Bình, Đường Phạm Văn Đồng, Phường Lê Lợi, Thành phố Kon Tum, Tỉnh Kon Tum, Việt Nam.

Điện thoại: (84-6).03868119

Fax: (84-6).03868901

E-mail: info@dakne.vn

Website: www.dientruongthinh.vn

Người đại diện theo pháp luật: Tổng Giám đốc là đại diện theo pháp luật của Công ty.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre nứa) và động vật sống;
- Bán buôn nhiều liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác (thủy lợi, điện, cấp thoát nước, viễn thông).

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/06/2018, Công ty có các công ty con và đơn vị trực thuộc như sau:

STT	Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu/Quyền biểu quyết
I	Công ty con			
1	Công ty TNHH Trung Việt	Lô T2, Khu Công nghiệp Hòa Bình, đường Phạm Văn Đồng, Phường Lê Lợi, Thành phố Kon Tum, Tỉnh Kon Tum	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	98%
II	Đơn vị trực thuộc			
1	Chi nhánh Công ty CP Đầu tư Năng lượng Trường Thịnh tại Quảng Nam	Thôn 2, Xã Trà Giác, Huyện Bắc Trà My, Tỉnh Quảng Nam	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	100%
2	Văn phòng Đại diện Công ty CP Đầu tư Năng lượng Trường Thịnh tại TP Đà Nẵng	Tầng 4, Tòa nhà Ricco, 363 Nguyễn Hữu Thọ, Phường Khuê Trung, Quận Cẩm Lệ, TP Đà Nẵng		100%

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Ngoài ra Công ty còn định kỳ lập báo cáo tài chính hàng quý và Báo cáo tài chính giữa niên độ. Kỳ kế toán trong Báo cáo này là từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và Tiền đang chuyển

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Tiền đang chuyển: Dựa vào các lệnh chuyển tiền chưa có giấy báo Nợ và giấy nộp tiền chưa có giấy báo Có

Các khoản tương đương tiền

Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 sửa đổi bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi các công ty này bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các công ty này (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Mức trích lập dự phòng tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 sửa đổi bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Nguyên tắc kế toán về Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao cụ thể hàng năm như sau:

Tài sản cố định hữu hình	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà xưởng và vật kiến trúc	15-25
Máy móc và thiết bị	3-12
Phương tiện vận tải	6-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc kế toán chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời gian từ 01 năm trở lên. Các chi phí này được phân bổ dần vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian không quá 36 tháng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm phát sinh, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Việt nam số 16 - Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh là số vốn Điều lệ thực góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận của Công ty được thực hiện theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông, quy định của Quy chế quản lý tài chính của Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

4:00
ĐNC
TNH
M T
VIE
Y A N

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, dịch vụ bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã ghi nhận trong kỳ.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc kế toán thuế Thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các Công ty con của Công ty, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như các Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Người quản lý của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NĂNG LƯỢNG TRƯỜNG THỊNH

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**Mẫu B09a-DN****5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ****5.01 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	77.630.539	235.016.844
Tiền gửi ngân hàng	1.272.346.953	19.424.282.970
Ngân hàng Vietcombank Tỉnh Kon Tum	11.847.694	290.463.992
Ngân hàng An Bình - Chi nhánh Gia Lai	767.448	994.941
Ngân hàng An Bình - Chi nhánh Đà Nẵng	7.244	7.245
Ngân hàng Dầu khí Toàn Cầu - CN Gia Lai	425.365	1.063.009
Ngân hàng TMCP Việt Á - Chi nhánh Hà Nội	1.204.342.851	6.581.387.042
Ngân hàng Nông nghiệp - PGD Lê Lợi Kon Tum	1.224.023	1.321.623
Ngân hàng Nông nghiệp - Kon Tum	32.189.195	12.549.045.118
Ngân hàng BIDV - Kon Tum	21.543.133	-
Cộng	1.349.977.492	19.659.299.814

5.02 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tổng công ty điện lực Miền Trung	16.387.797.620	7.853.634.398
Cộng	16.387.797.620	7.853.634.398

5.03 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công ty Cổ phần Tấn Phát (*)	10.059.570.000	10.109.570.000
Trả trước các đối tượng khác	375.998.682	196.875.705
Cộng	10.435.568.682	10.306.445.705

(*) Giá trị Hợp đồng số 69/HĐKT/ĐẮKNE_TANPHAT ngày 02/11/2016 ký với Công ty Cổ Phần Tấn Phát về việc thực hiện nạo hút cát lòng hồ nhà máy thủy điện Đăk Ne, hợp đồng đang thực hiện chưa hoàn thành.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

5.04 Phải thu khác

Đơn vị: VND

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng (*)	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Phải thu ngắn hạn khác	4.195.391.570	-	4.901.410.065	-
- <i>Phải thu tạm ứng</i>				
Ông Hoàng Hữu Điền	68.815.487	-	84.260.000	-
Bà Nguyễn Thị Kim My	82.184.844	-	67.756.844	-
Các đối tượng tạm ứng khác	209.189.993	-	169.732.683	-
- <i>Bên liên quan tạm ứng</i>				
Ông Nguyễn Văn Quân	124.788.000	-	127.000.000	-
Ông Lê Văn Khoa (1)	2.492.687.003	-	132.047.493	-
Ông Trần Quang Chung	249.058.000	-	175.058.000	-
Ông Nguyễn Công Thành	-	-	3.173.940.000	-
- <i>Phải thu khác</i>				
Công Ty TNHH Nước Vín (lợi nhuận được chia năm 2016)	968.668.243	-	968.668.243	-
Phải thu đối tượng khác	-	-	2.946.802	-
Phải thu dài hạn khác	38.359.214.728	-	12.784.358.255	-
- Ký quỹ, ký cược (thuê nhà)	211.033.000	-	173.433.000	-
- <i>Phải thu khác Bên liên quan</i>				
Công ty TNHH Trung Việt (2)	26.872.328.473	-	385.000.000	-
Ông Nguyễn Công Thành (3)	11.275.853.255	-	12.225.925.255	-
Tổng	42.554.606.298	-	17.685.768.320	-

(1) Khoản tạm ứng thực hiện theo các quyết định phê duyệt số 56/QĐ-TGD ngày 05/10/2017, quyết định số 66/QĐ-TGD ngày 08/10/2017 của Tổng Giám đốc, 03/QĐ-TTE ngày 16/01/2018, quyết định số 05/QĐ-TTE ngày 09/02/2018 về việc hoàn thiện các thủ tục pháp lý dự án điện mặt trời.

(2) Công ty cho công ty TNHH Trung Việt mượn tiền để hoạt động sản xuất kinh doanh theo qui chế tài chính nội bộ và theo quyết định phê duyệt của HĐQT số 15/QĐ/HĐQT ngày 25/12/2017, quyết định phê duyệt 02/QĐ-TTE ngày 12/01/2018, 10/QĐ-TTE ngày 06/03/2018.

(3) Khoản phải thu của ông Nguyễn Công Thành để phục vụ cho công việc của Công ty, tạm ứng để thực hiện thanh toán các khoản chi phí liên quan đến việc hoàn thiện các thủ tục pháp lý dự án điện mặt trời theo quyết định số 56/QĐ-TGD ngày 05/10/2017, quyết định số 66/QĐ-TGD ngày 08/10/2017 của Tổng Giám đốc.

(*) Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc đã thận trọng đánh giá các khoản tạm ứng, cho mượn và tin tưởng rằng Công ty chắc chắn thu hồi được các khoản công nợ trên, do đó chưa thực hiện trích lập dự phòng.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

5.05 Chi phí trả trước

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	185.005.303	319.727.884
Công cụ dụng cụ	185.005.303	319.727.884
Chi phí trả trước dài hạn	124.696.303	167.187.840
Công cụ dụng cụ	124.696.303	167.187.840
Cộng	309.701.606	486.915.724

5.06 Tài sản cố định hữu hình

	<i>Đơn vị: VND</i>				
	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại ngày 01/01/2018	468.660.950.120	248.700.000	5.496.559.393	50.200.000	474.456.409.513
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/06/2018	<u>468.660.950.120</u>	<u>248.700.000</u>	<u>5.496.559.393</u>	<u>50.200.000</u>	<u>474.456.409.513</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại ngày 01/01/2018	106.091.976.319	95.437.643	972.634.444	40.438.881	107.200.487.287
Tăng trong kỳ	12.096.767.820	13.679.027	356.986.182	8.366.664	12.475.799.693
Khấu hao trong kỳ	12.096.767.820	13.679.027	356.986.182	8.366.664	12.475.799.693
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/06/2018	<u>118.188.744.139</u>	<u>109.116.670</u>	<u>1.329.620.626</u>	<u>48.805.545</u>	<u>119.676.286.980</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2018	<u>362.568.973.801</u>	<u>153.262.357</u>	<u>4.523.924.949</u>	<u>9.761.119</u>	<u>367.255.922.226</u>
Tại ngày 30/06/2018	<u>350.472.205.981</u>	<u>139.583.330</u>	<u>4.166.938.767</u>	<u>1.394.455</u>	<u>354.780.122.533</u>

Như trình bày tại thuyết minh 5.12, Công ty đã thế chấp nhà cửa, vật kiến trúc với giá trị còn lại tại ngày 30/06/2018 là 350.472.205.981 đồng để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NĂNG LƯỢNG TRƯỜNG THỊNH

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu B09a-DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

5.07 Đầu tư vào công ty con

Đơn vị: VND	30/06/2018		01/01/2018			
	Tỷ lệ Vốn năm giữ	Quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*) Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*) Dự phòng
Công ty TNHH Trung Việt	98%	98%	170.520.000.000	-	170.520.000.000	-
Cộng	98%	98%	170.520.000.000	-	170.520.000.000	-

Năm 2016, Công ty nhận chuyển nhượng vốn góp tại Công ty TNHH Trung Việt thông qua việc phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ kể từ ngày 15/6/2016 với số tiền là 170.520.000.000 VND, chiếm 98% vốn điều lệ của Công ty TNHH Trung Việt. Hoạt động chính của Công ty TNHH Trung Việt là sản xuất, truyền tải và phân phối điện.

Công ty TNHH Trung Việt được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn thành viên trở lên số 6100221010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kon Tum cấp ngày 22 tháng 3 năm 2006, Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 11 ngày 31 tháng 08 năm 2017. Tại ngày 30/06/2018 theo báo cáo tài chính đã kiểm toán, Công ty TNHH Trung Việt có lãi lũy kế, do đó Công ty chưa cần thiết phải trích lập dự phòng giảm giá đối với khoản đầu tư này.

(*) Theo quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và khoản đầu tư vào đơn vị khác tại ngày 30/06/2018 cần được trình bày. Tuy nhiên, do Công ty TNHH Trung Việt chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán và hiện tại chưa có hướng dẫn xác định giá trị hợp lý đối với các khoản đầu tư chưa niêm yết nên Công ty chưa trình bày giá trị hợp lý của khoản đầu tư trên tại ngày 30/06/2018.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

5.08 Phải trả người bán ngắn hạn

Đơn vị: VND

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán	230.659.041	230.659.041	229.451.080	229.451.080
Công ty CP Tư vấn Xây dựng năng lượng tái tạo	41.536.000	41.536.000	41.536.000	41.536.000
Chi nhánh TPHCM - Công ty TNHH kiểm toán Vaco	75.700.000	75.700.000	29.350.000	29.350.000
Công ty TNHH MTV thí nghiệm điện miền Trung	38.622.440	38.622.440	39.735.684	39.735.684
Phải trả người bán khác	74.800.601	74.800.601	118.829.396	118.829.396
Cộng	230.659.041	230.659.041	229.451.080	229.451.080

5.09 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị: VND

Nội dung	01/01/2018		Số phát sinh trong kỳ		30/06/2018	
	Số phải nộp	Số phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số phải thu
Thuế giá trị gia tăng	-	1.683.661	3.179.133.621	415.129.048	2.762.320.912	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	744.928.795	-	513.903.080	301.022.837	957.809.038	-
Thuế thu nhập cá nhân	20.402.600	-	46.374.318	44.141.379	22.635.539	-
Thuế tài nguyên	1.399.162.268	-	3.161.619.268	1.564.733.535	2.996.048.001	-
Thuế nhà đất	-	-	3.468.791	3.468.791	-	-
Lệ phí môn bài	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	617.567.299	-	1.323.337.955	1.132.520.018	808.385.236	-
Cộng	2.782.060.962	1.683.661	8.231.837.033	3.465.015.608	7.547.198.726	-

5.10 Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	2.822.545.833	-
Cộng	2.822.545.833	-

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**5.11 Các khoản phải trả ngắn hạn khác**

	30/06/2018	01/01/2018
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Bảo hiểm xã hội	57.906.600	6.509.480
Bảo hiểm y tế	10.189.200	28.386.811
Bảo hiểm thất nghiệp	11.651.098	12.621.916
Phải trả cổ tức (*)	17.094.240.000	-
Phải trả, phải nộp khác	172.396.472	179.900.050
Cộng	<u><u>17.346.383.370</u></u>	<u><u>227.418.257</u></u>

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 13/2018/NQ-TTE ngày 08/04/2018, Công ty chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế của năm tài chính 2017 số tiền 17.094.240.000 đồng.



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NĂNG LƯỢNG TRƯỜNG THỊNH

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu B 09a-DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

5.12 Vay và nợ thuế tài chính

	30/06/2018		Phát sinh trong kỳ		01/01/2018		Đơn vị: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
	Vay ngắn hạn Ngân hàng (Nợ dài hạn đến hạn trả)	15.450.000.000	15.450.000.000	7.800.000.000	13.300.000.000	20.950.000.000	
- Ngân hàng Agribank - CN Kon Tum (i)	3.450.000.000	3.450.000.000	1.800.000.000	1.500.000.000	3.150.000.000	3.150.000.000	
- Ngân hàng TMCP Việt Á - Chi nhánh Hà Nội (ii)	12.000.000.000	12.000.000.000	6.000.000.000	11.800.000.000	17.800.000.000	17.800.000.000	
Vay dài hạn ngân hàng	258.950.000.000	258.950.000.000	121.081.366	7.800.000.000	266.628.918.634	266.628.918.634	
- Ngân hàng Agribank - CN Kon Tum (i)	67.050.000.000	67.050.000.000	-	1.800.000.000	68.850.000.000	68.850.000.000	
- Ngân hàng TMCP Việt Á - Chi nhánh Hà Nội (ii)	191.900.000.000	191.900.000.000	121.081.366	6.000.000.000	197.778.918.634	197.778.918.634	
Cộng	274.400.000.000	274.400.000.000	7.921.081.366	21.100.000.000	287.578.918.634	266.628.918.634	

(i) Khoản vay của Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam - Chi nhánh Kon Tum là khoản vay dài hạn bằng VND theo Hợp đồng Tín dụng số 01/2016/HĐTD-TV ngày 28/12/2016 với thời hạn cho vay là 144 tháng, kể từ ngày ký hợp đồng, với mục đích sử dụng để thanh toán chi phí mua lại toàn bộ Nhà máy thủy điện Tà Vi theo Hợp đồng chuyển nhượng Nhà máy thủy điện Tà Vi số 01/2016/HĐCN/NV-ĐN ngày 04/11/2016 giữa Công ty CP thủy điện Đăk Ne và Công ty TNHH Nước Vín. Khoản vay chịu lãi suất theo hình thức thả nổi được điều chỉnh tối đa 3 tháng 1 lần. Kỳ hạn trả nợ gốc và lãi là 6 tháng/lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là 100% giá trị Công trình Nhà máy thủy điện Tà Vi tại thôn 1 xã Trà Giác, huyện Bắc Trà My, tỉnh Quảng Nam.

(ii) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Việt Á - Chi nhánh Hà Nội là khoản vay dài hạn bằng VND theo Hợp đồng Tín dụng số 031-14/HĐTDH ngày 31/12/2014 với thời hạn vay 144 tháng nhằm mục đích tái tài trợ và sửa chữa Nhà máy thủy điện ĐăkNe. Lãi suất vay là lãi biến động và kỳ điều chỉnh được quy định trên từng giấy nhận nợ, lãi suất áp dụng theo thông báo của VAB tại thời điểm giải ngân và được ghi trên từng giấy nhận nợ cụ thể. Công ty sử dụng toàn bộ giá trị Nhà máy thủy điện ĐăkNe để thế chấp cho khoản vay này.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

5.12 Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Trong vòng một năm	15.450.000.000	20.950.000.000
Trong năm thứ hai	25.250.000.000	23.150.000.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	88.900.000.000	78.300.000.000
Sau năm năm	144.800.000.000	165.178.918.634
Cộng	274.400.000.000	287.578.918.634
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng	15.450.000.000	20.950.000.000
Số phải trả sau 12 tháng	258.950.000.000	266.628.918.634

5.13 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của Chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Đơn vị: VND Cộng
<i>Kỳ hoạt động 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2017</i>			
Số dư tại 01/01/2017	284.904.000.000	10.138.857.925	295.042.857.925
Tăng trong kỳ	-	13.046.818.231	13.046.818.231
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	13.046.818.231	13.046.818.231
Giảm trong kỳ	-	120.000.000	120.000.000
Trích lập các quỹ	-	120.000.000	120.000.000
Số dư tại 30/06/2017	284.904.000.000	23.065.676.156	307.969.676.156
<i>Kỳ hoạt động 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2018</i>			
Số dư 01/01/2018	284.904.000.000	18.415.106.075	303.319.106.075
Tăng trong kỳ	-	7.382.098.299	7.382.098.299
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	7.382.098.299	7.382.098.299
Giảm trong kỳ	-	17.480.457.008	17.480.457.008
Trích quỹ	-	265.135.642	265.135.642
Chia cổ tức	-	17.094.240.000	17.094.240.000
Giảm khác	-	121.081.366	121.081.366
Số dư tại 30/06/2018	284.904.000.000	8.316.747.366	293.220.747.366

CÔNG TY
 KIỂM
 AV
 HA

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NĂNG LƯỢNG TRƯỜNG THỊNH

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu B09a-DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	30/06/2018		01/01/2018	
	Số cổ phần sở hữu	Tỷ lệ sở hữu	Số cổ phần sở hữu	Tỷ lệ sở hữu
Nguyễn Huy Cường	-	0,00%	1.093.000	3,84%
Nguyễn Ngọc Tường	1.400.000	4,91%	4.677.295	16,42%
Ông Trần Quang Chung	1.038.900	3,65%	1.038.900	3,65%
Ông Nguyễn Ngọc Trung	1.000	0,00%	1.400.000	4,91%
Ông Lưu Thanh Nghị	1.395.000	4,90%	1.395.000	4,90%
Bà Nguyễn Thị Hoa	1.390.000	4,88%	1.390.000	4,88%
Bà Nguyễn Thị Kim My	1.346.400	4,73%	1.346.400	4,73%
Ông Lý Văn Tài	1.353.200	4,75%	1.353.200	4,75%
Bà Ngô Thị Bích Trâm	1.367.500	4,80%	1.367.500	4,80%
Bà Nguyễn Thị Quyên	1.300.000	4,56%	-	0,00%
Bà Đỗ Thị Bích Huyền	1.307.719	4,59%	1.307.719	4,59%
Các cổ đông khác	16.590.681	58,23%	12.121.386	42,55%
Cộng	28.490.400	100,00%	28.490.400	100,00%

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn góp tại đầu kỳ	284.904.000.000	284.904.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp tại cuối kỳ	284.904.000.000	284.904.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia, trích lập các quỹ	17.359.375.642	120.000.000

d. Cổ phiếu

	30/06/2018 Cổ phiếu	01/01/2018 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	28.490.400	28.490.400
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	28.490.400	28.490.400
Cổ phiếu phổ thông	28.490.400	28.490.400
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	28.490.400	28.490.400
Cổ phiếu phổ thông	28.490.400	28.490.400
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

6.01 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND
Doanh thu bán điện nhà máy ĐăkNe	39.498.091.008	35.334.446.744
Doanh thu bán điện nhà máy Tà Vi	4.611.850.768	9.583.278.225
Cộng	44.109.941.776	44.917.724.969

Khác với thuyết minh doanh thu của kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018, Doanh thu của kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2017 đang được trình bày không bao gồm Thuế Tài nguyên và Phí dịch vụ bảo vệ môi trường tổng số tiền 4.230.812.981 đồng.

6.02 Giá vốn hàng bán

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND
Giá vốn của nhà máy ĐăkNe	15.270.409.741	11.229.509.065
Giá vốn của nhà máy Tà Vi (*)	3.047.611.113	2.586.368.890
Cộng	18.318.020.854	13.815.877.955

Tương tự như thuyết minh doanh thu, Giá vốn của kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2017 đang được trình bày không bao gồm Thuế Tài nguyên và Phí dịch vụ bảo vệ môi trường số tiền 4.230.812.981 đồng.

() Tháng 10/2017, do ảnh hưởng của lũ nên nhà máy bị ngập, một số thiết bị hỏng không hoạt động được, hoạt động sản xuất kinh doanh bị ngưng trệ, phải dừng để sửa chữa dẫn đến doanh thu từ tháng 10/2017 đến nay giảm. Trong khi đó, giá vốn sản xuất vẫn phải ghi nhận đầy đủ bao gồm các khoản chi cố định phân bổ cho nhà máy, đồng thời còn phát sinh thêm chi phí sửa chữa, khắc phục sự cố.*

6.03 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND
Lãi tiền gửi	15.546.854	21.614.127
Cộng	15.546.854	21.614.127

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

6.4 Chi phí tài chính

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND
Chi phí lãi tiền vay	15.602.967.166	16.062.395.398
Cộng	15.602.967.166	16.062.395.398

6.05 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND
Chi phí nhân viên quản lý	951.404.644	499.668.064
Chi phí đồ dùng văn phòng	99.421.260	66.026.382
Chi phí khấu hao TSCĐ	216.259.640	218.202.667
Thuế, phí, lệ phí	26.530.819	18.688.894
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.146.840	31.148.233
Chi phí khác bằng tiền	959.808.157	242.456.556
Cộng	2.276.571.360	1.076.190.796

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

6.06 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	7.896.001.379	13.887.059.063
Điều chỉnh tăng các chi phí không được trừ	31.177.210	91.367.196
Thu nhập chịu thuế	7.927.178.589	13.978.426.259
Thu nhập chịu thuế suất 10%	10.153.352.766	13.036.296.133
Thu nhập chịu thuế suất 20%	(2.226.174.177)	942.130.126
Thuế TNDN phải nộp	1.021.570.719	1.492.055.639
Thuế TNDN phải nộp 10%	1.015.335.277	1.303.629.613
Thuế TNDN phải nộp 20%	6.235.442	188.426.025
Thuế TNDN được miễn, giảm	507.667.639	651.814.807
Thuế TNDN phải nộp	513.903.080	840.240.832

Trong kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2018, thu nhập chịu thuế của Công ty là từ nhà máy thủy điện ĐăkNe và nhà máy thủy điện Tà Vi. Do Công ty CP Đầu tư Năng lượng Trường Thịnh (tên cũ là Công ty CP Thủy điện ĐăkNe) được tách ra từ Công ty CP Tấn Phát và nhà máy thủy điện ĐăkNe được bàn giao lại cho Công ty CP Thủy điện ĐăkNe vận hành, theo quy định tại khoản 3, điều 20, nghị định số 218/2013/NĐ-CP quy định về kế thừa các ưu đãi thuế thì thu nhập từ nhà máy thủy điện ĐăkNe được kế thừa toàn bộ ưu đãi thuế TNDN còn lại của Công ty CP Tấn Phát cụ thể:

- Thuế suất ưu đãi 10% áp dụng trong vòng 11 năm kể từ năm 2014.
- Giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 9 năm tiếp theo kể từ năm 2014.

6.07 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND
Chi phí nguyên vật liệu	99.421.260
Chi phí nhân công	2.093.708.001
Chi phí khấu hao TSCĐ	12.475.799.693
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.558.951.778
Chi phí bằng tiền khác	1.366.711.482
Cộng	20.594.592.214

7. THÔNG TIN KHÁC

7.01 Công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.349.977.492	19.659.299.814
Phải thu khách hàng và phải thu khác	58.942.403.918	25.539.402.718
Đầu tư dài hạn	170.520.000.000	170.520.000.000
Cộng	230.812.381.410	215.718.702.532
Nợ phải trả tài chính		
Các khoản vay	274.400.000.000	287.578.918.634
Phải trả người bán và phải trả khác	17.577.042.411	456.869.337
Chi phí phải trả	2.822.545.833	-
Cộng	294.799.588.244	288.035.787.971

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán, do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá trị cổ phiếu đầu tư mua của Công ty chưa niêm yết được ghi nhận theo mệnh giá đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá hàng hóa nguyên liệu và nhiên liệu đầu vào, lãi suất và các chủ trương chính sách của Nhà Nước.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Công ty không có các giao dịch bằng ngoại tệ nên sẽ không gặp phải rủi ro khi có sự biến động về tỷ giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Tổng giá trị các khoản vay ngắn hạn, dài hạn và vay các nhân theo hợp đồng tại thời điểm lập Báo cáo tài chính khá lớn, chiếm tỷ lệ khoảng 46%/Tổng Tài sản của Công ty. Do đó Công ty sẽ gặp phải một số rủi ro về lãi suất khi có sự điều chỉnh lãi suất trên thị trường.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi có khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục tiêu quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính, công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và công nợ tài chính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả:

	30/06/2018		
	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Cộng VND
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.349.977.492	-	1.349.977.492
Phải thu khách hàng và phải thu khác	20.583.189.190	38.359.214.728	58.942.403.918
Đầu tư dài hạn	-	170.520.000.000	170.520.000.000
Cộng	21.933.166.682	208.879.214.728	230.812.381.410
Nợ phải trả tài chính			
Các khoản vay	15.450.000.000	258.950.000.000	274.400.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	17.577.042.411	-	17.577.042.411
Chi phí phải trả	2.822.545.833	-	2.822.545.833
Công nợ khác	8.317.438.621	-	8.317.438.621
Cộng	44.167.026.865	258.950.000.000	303.117.026.865
Chênh lệch thanh khoản thuần	(22.233.860.183)	(50.070.785.272)	(72.304.645.455)

7.02 Thông tin về các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Công ty TNHH Trung Việt
 Công ty Cổ phần Tấn Phát
 Ông Trần Quang Chung
 Ông Nguyễn Ngọc Tường
 Ông Lê Văn Khoa
 Ông Nguyễn Công Thành
 Ông Nguyễn Văn Quân

Mối quan hệ

Công ty con
 Cùng thành viên HĐQT
 Chủ tịch HĐQT
 Thành viên HĐQT
 Thành viên HĐQT – Tổng GD
 Thành viên HĐQT – Phó TGD
 Phó Tổng Giám đốc Công ty con

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NĂNG LƯỢNG TRƯỜNG THỊNH

Bảo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu B09a-DN

7. THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)*Trong kỳ, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:*

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND
Mua hàng và dịch vụ		
Công ty Cổ phần Tấn Phát	45.454.545	45.454.545
Cho mượn		
Công ty TNHH Trung Việt	26.487.328.473	385.000.000

Tại ngày 30/06/2018, Công ty có số dư với các bên liên quan như sau:

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Nợ phải thu khác (TK 138)		
Ông Nguyễn Công Thành	11.275.853.255	12.225.925.255
Công ty TNHH Trung Việt	26.872.328.473	385.000.000
Phải thu tạm ứng (TK 141)		
Ông Trần Quang Chung	249.058.000	175.058.000
Ông Lê Văn Khoa	2.492.687.003	132.047.493
Ông Nguyễn Công Thành	-	3.173.940.000
Ông Nguyễn Văn Quân	124.788.000	127.000.000
Trả trước người bán (TK 331)		
Công ty Cổ phần Tấn Phát	10.059.570.000	10.109.570.000
Phải trả khác (TK 338)		
Nguyễn Ngọc Tường	4.500.000	4.500.000
Lê Văn Khoa	4.500.000	4.500.000

Thù lao Hội đồng quản trị, lương Ban Giám đốc và các khoản phúc lợi khác

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND
Tổng thu nhập	426.000.000	220.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NĂNG LƯỢNG TRƯỜNG THỊNH

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu B09a-DN

7. THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**7.03 Báo cáo bộ phận**

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận cơ bản của Công ty là bộ phận chia theo khu vực địa lý.

Kết quả của bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân chia bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu hoạt động tài chính, chi phí quản lý doanh nghiệp, lợi nhuận và lỗ khác, và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Bộ phận theo khu vực địa lý

	Tại Kon Tum (Nhà máy Đăk Ne)		Tại Quảng Ngãi (Nhà máy Tà Vi)		Tổng	
	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND
Doanh thu thuần	39.498.091.008	35.334.446.744	4.611.850.768	9.583.278.225	44.109.941.776	44.917.724.969
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	15.270.409.741	11.229.509.065	3.047.611.113	2.586.368.890	18.318.020.854	13.815.877.955
Lợi nhuận gộp theo bộ phận	24.227.681.267	24.104.937.679	1.564.239.655	6.996.909.335	25.791.920.922	31.101.847.014

7. THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

7.04 Thông tin so sánh

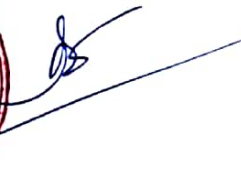
Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens và Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán VACO - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh, Báo cáo soát xét độc lập số 117/VACO/BCSX.HCM phát hành ngày 16 tháng 9 năm 2017 đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Kon Tum, ngày 30 tháng 08 năm 2018

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Kim Long

Hoàng Hữu Điền

Lê Văn Khoa